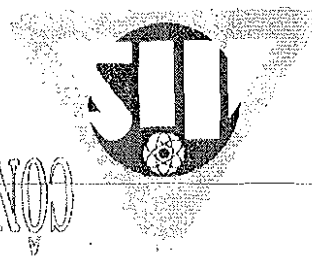


CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XE KHÁCH SÀI GÒN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

12/10/2013

12/10/2013

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

MỤC LỤC

1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32

Trang

2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE KHÁCH SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Một Thành Viên Xe Khách Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 1263/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 03 năm 2006 chuyển Công ty Nhà nước Công ty Xe khách Sài Gòn thành Công ty TNHH một thành viên Xe khách Sài Gòn, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300478044 ngày 21 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: TNHH Một thành viên Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty:

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất, đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ moóc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà Nước chuyên giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện- điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trụ sở chính: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh,
Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Thành viên

Ông Đoàn Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên
Ông Trần Tuyết Nhung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Võ Nhiên Định	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Minh Tâm

Ông Nguyễn Tuấn Việt

Ông Nguyễn Hồ Minh

Ông Vũ Duy Anh

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trần Tuyết Nhung

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tín học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

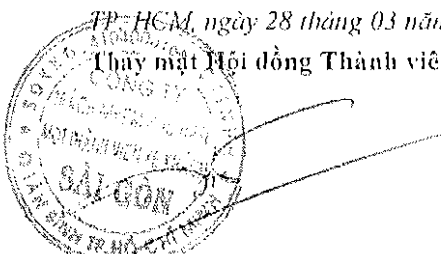
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

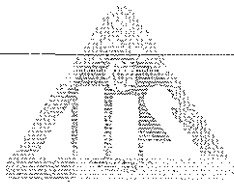
TP-HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Thành viên



ĐOÀN MINH TÂM

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84 8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84 8) 3930 4281
 Email: info@aicsc.com.vn Website: www.aicsc.com.vn



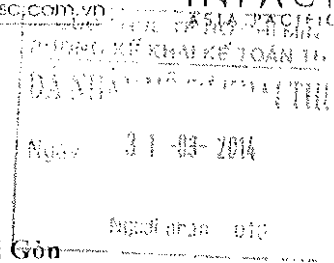
Số: 12138.31/AISC-DN03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc,

Công ty TNHH Một Thành Viên Xe Khách Sài Gòn



Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Xe Khách Sài Gòn, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa có quyết định phê duyệt quỹ lương của Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV. Do đó, quỹ lương được trích trong năm 2013 là quỹ lương tạm tính. Nếu quỹ lương được duyệt thay đổi so với quỹ lương tạm tính sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty dẫn đến lợi nhuận trong năm 2013 sẽ thay đổi theo một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

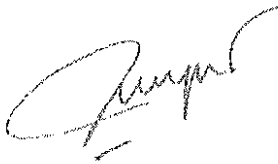
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Xe Khách Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Xe Khách Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 06 năm 2013.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN



Nguyễn Quang Tuyên

Số giấy CNDKHNKT: 0113-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trưởng Điều Thủy

Số giấy CNDKHNKT: 0212-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		124.317.951.725	144.660.686.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.588.776.367	21.692.274.305
1. Tiền	111		6.588.776.367	21.692.274.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.503.013.398	103.854.319.629
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	11.393.365.177	14.437.862.221
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	6.214.546.220	7.073.244.556
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	84.022.837.160	87.312.948.011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(4.127.735.159)	(4.969.735.159)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	13.693.435.124	13.488.835.708
1. Hàng tồn kho	141		13.693.435.124	13.488.835.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.532.726.836	5.625.257.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	648.573.538	416.731.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	5.884.153.298	5.208.525.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		290.759.260.711	412.810.647.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.997.757.805 ✓	72.912.871.060
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		19.997.757.805	72.912.871.060
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		238.989.055.129 ✓	315.679.686.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	238.078.145.947	313.072.569.517
- Nguyên giá	222		851.490.468.090	859.819.523.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(613.412.322.143)	(546.746.953.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	910.909.182	2.607.117.097
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	31.767.447.777	22.007.742.521
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.767.447.777	22.007.742.521
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.000.000	2.210.347.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2.205.347.552
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		415.077.212.436	557.471.334.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		234.496.523.414 /	386.113.187.198
I. Nợ ngắn hạn	310		189.068.639.109 /	248.924.381.587
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	127.104.819.862	178.505.021.394
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	26.076.070.570	24.392.028.776
3. Người mua trả tiền trước	313		-	268.981.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.121.659.655	699.058.603
5. Phải trả người lao động	315		16.632.097.801	21.358.904.136
6. Chi phí phải trả	316	V.16	355.817.069	585.292.615
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3.867.614.868	19.220.013.280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.910.559.284	3.895.081.783
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		45.427.884.305 /	137.188.805.611
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.123.070.500	3.221.444.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	40.604.813.805	133.967.361.111
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.700.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		180.580.689.022	171.358.147.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	180.580.689.022	171.358.147.334
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		177.002.750.942	167.670.709.460
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.577.938.080	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	3.687.437.874
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		415.077.212.436	557.471.334.532

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

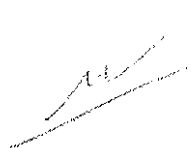
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



PHẠM THỊ LỆ THU

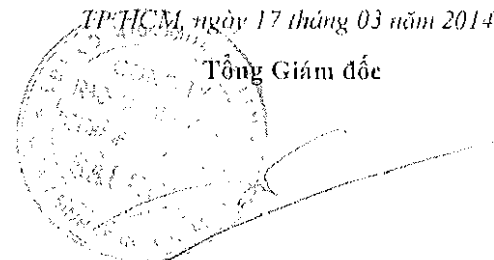
Kế toán trưởng



TRẦN TUYẾT NHUNG

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



ĐOÀN MINH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	651.168.894.904	636.417.745.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	22.759.546	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	651.146.135.358	636.417.745.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	551.294.203.101	527.087.338.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.851.932.257	109.330.407.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	919.145.055	300.694.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	6.072.826.235	11.097.693.648
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.072.826.235	11.097.693.648
8. Chi phí bán hàng	24		-	24.701.107.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	92.444.435.428	73.101.555.390
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		2.253.815.649	730.745.055
11. Thu nhập khác	31	VI.27	17.585.862.495	21.204.886.525
12. Chi phí khác	32	VI.28	2.396.587.319	6.107.455.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.189.275.176	15.097.430.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.443.090.825	15.828.175.808
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	4.101.762.219	4.254.303.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.341.328.606	11.573.872.582

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Người lập



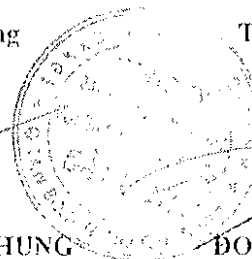
PHẠM THỊ LỆ THU

Kế toán trưởng



TRẦN TUYẾT NHUNG

Tổng Giám đốc




ĐOÀN MINH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.443.090.825	15.828.175.808
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		77.805.607.246	82.446.797.278
- Các khoản dự phòng	03		(842.000.000)	195.532.515
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.715.567.424)	(3.482.692.022)
- Chi phí Lãi vay	06		6.072.826.235	11.097.693.648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.763.956.882	106.085.507.227
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		60.108.419.486	100.645.547.444
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(204.599.416)	(1.527.934.072)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.601.521.456)	18.220.901.714
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.973.505.832	2.683.370.134
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(6.080.123.442)	(13.125.733.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.995.706.008)	(9.025.233.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.919.026.787	235.444.500
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.703.814.850)	(3.335.374.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.179.143.815	200.856.495.200
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.541.732.603)	(12.538.930.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.644.399.997	5.986.400.909
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		919.145.055	302.091.941
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.978.187.551)	(6.250.438.013)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		129.483.852.640	139.225.212.808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.788.306.842)	(321.308.193.385)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(144.304.454.202)	(182.082.980.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(15.103.497.938)	12.523.076.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.692.274.305	9.169.197.695
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>6.588.776.367</u>	<u>21.692.274.305</u>


TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Người lập



PHẠM THỊ LỆ THU

Kế toán trưởng



TRẦN TUYẾT NHUNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN MINH TÂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Một Thành Viên Xe Khách Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 1263/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 03 năm 2006 chuyển Công ty Nhà nước Công ty Xe khách Sài Gòn thành Công ty TNHH một thành viên Xe khách Sài Gòn, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300478044 ngày 21 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2011.

Tên tiếng anh: SAIGON PASSENGER TRANSPORT CO.,LTD

Tên viết tắt: SATRANCO

Trụ sở chính: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: TNHH một thành viên Nhà nước.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ moóc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh sáng dầu nhớt. Mua bán mở bồi trơn, chải làm sạch động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà Nước chuyên giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Mỗi giờ bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1691 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1739 nhân viên)**5. Công ty có các xí nghiệp hạch toán phụ thuộc sau:**

<u>Xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Xí nghiệp Du lịch - Lữ hành (Saigonbus Travel)	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Trung tâm đào tạo và Sát hạch Lái xe	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch Sapaco	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 3	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 4	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 5	Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 6	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TPHCM
Xí nghiệp vận tải số 7	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TPHCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-35 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10 năm
Tài sản cố định khác	4-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật cho dự án công.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ tăng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Tổng Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: mức thuế suất 25%.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	6.588.776.367	21.692.274.305
Tiền mặt	1.199.142.566	1.824.029.659
Tiền gửi ngân hàng	5.389.633.801	19.868.244.646
- VND	5.389.633.801	19.868.244.646
Cộng	6.588.776.367	21.692.274.305
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	11.393.365.177	14.437.862.221
+ Công ty PT Khu Công Nghệ cao	896.784.000	791.882.400
+ Công ty CP DV TM ô tô gia Đình	3.990.000.000	4.105.000.000
+ Công ty Xi Măng Hà Tiên I	475.223.000	433.733.000
+ Trường Hàn Quốc	-	409.570.000
+ Công ty CP QC Truyền Thông Thiên Hy Long VN	-	2.532.744.000
+ Công ty TNHH TM DV Nhà Hàng Kim Thành	1.289.951.118	1.474.062.000
+ Trường Đại học Quốc tế	293.432.800	464.001.300
+ Công ty TNHH 1 TV Thuốc Lá Sài Gòn	613.638.000	623.903.488
+ Nguyễn Thanh Trung	-	580.000.000
+ Khách hàng trong nước khác	3.834.336.259	3.022.966.033
Cộng	11.393.365.177	14.437.862.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	6.214.546.220	7.073.244.556
+ Công ty 59 Bộ Quốc Phòng	-	3.120.185.063
+ Công ty TNHH Hồng Anh	-	2.586.919.750
+ Công ty TNHH Nón Xanh	1.406.699.250	-
+ Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn	4.104.968.254	-
+ Nhà cung cấp trong nước khác	702.878.716	1.366.139.743
Cộng	6.214.546.220	7.073.244.556
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu tiền vay hộ (1)	55.172.674.205	65.958.394.124
Phải thu tiền trợ giá xe buýt	22.442.733.076	15.477.509.671
Tổng Công ty Công Nghiệp Ô tô Việt Nam (2)	874.610.808	1.174.610.808
Thuế TNCN của nhân viên	293.012.233	652.118.766
Phải thu lãi vay được hỗ trợ từ Ngân sách	-	136.992.262
Lãi tiền ký quỹ phải thu của Samco	-	12.492.246
Phải thu tiền bán vé tập	4.122.205.308	3.516.618.225
Bảo hiểm xã hội	551.226.973	-
Phải thu khác	566.374.557	384.211.909
Cộng	84.022.837.160	87.312.948.011

(1) Theo quyết định số 391/QĐ-UB ngày 22/01/2003, quyết định số 990/QĐ-UB ngày 19/03/2003 và quyết định số 1690/QĐ-UB ngày 20/04/2004 của Ủy ban nhân dân Tp.HCM về việc thực hiện dự án "Đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt Tp.HCM giai đoạn 2002-2003 (1.318 xe buýt)", Công ty vay từ Quỹ đầu tư phát triển đô thị Tp.HCM nay là Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Tp.HCM để thực hiện dự án, đồng thời chuyển nhượng một phần quyền khai thác xe buýt cho Liên Hiệp Hợp Tác Xã Vận Tải Tp.HCM và Công ty TNHH Vận Tải Tp.HCM. Các hợp đồng vay của dự án này: 46/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 29/03/2007, hợp đồng 191/2005/HĐTD-QĐT-TD ngày 10/06/2005. Trong đó nợ gốc là 54.393.439.404 VND và lãi vay là 779.234.801 VND

(2) Khoản thu hộ cho Liên Hiệp HTX Vận Tải Tp.HCM tiền hỗ trợ thuế trước bạ và phí bảo hiểm khi thực hiện dự án 1318 xe buýt của thành phố.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	4.969.735.159	4.774.202.644
Số dự phòng trong năm	-	2.376.235.159
Hoàn nhập	842.000.000	2.180.702.644
Số dư cuối năm	4.127.735.159	4.969.735.159
6. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	8.711.367.791	9.446.159.587
Công cụ, dụng cụ	917.466.974	204.662.096
Chi phí SX, KD dở dang	4.064.600.359	3.838.014.025
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.693.435.124	13.488.835.708
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13.693.435.124	13.488.835.708

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả : không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí thuê mặt bằng 325 Phạm Ngũ Lão	168.288.000	-
Phí đường bộ 01/2014	317.751.000	-
Chi phí khác	162.534.538	416.731.818
Cộng	648.573.538	416.731.818
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	2.674.033.548	2.016.228.700
Đặt cọc thuê nhà bến bãi	175.560.500	175.560.500
Đặt cọc thuê trạm điều hành, lưu đậu xe buýt	165.448.125	165.448.125
Đặt cọc khác	121.503.125	103.680.000
Ký quỹ bảo lãnh Khoản vay của Sameco	2.747.608.000	2.747.608.000
Cộng	5.884.153.298	5.208.525.325
9. Phải thu dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu tiền vay hộ (1)	19.997.757.805	72.912.871.060
Cộng	19.997.757.805	72.912.871.060
(1) Xem thuyết minh V.4		
10. Tài sản cố định hữu hình: xem trang số 30.		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Dự án đầu tư 1318 xe buýt	-	1.439.017.680
+ Dự án nhà 171 Điện Biên Phủ	348.530.000	348.530.000
+ Dự án bãi xe 592 Cộng Hòa	250.915.454	190.915.454
+ Dự án CNG	-	321.670.235
+ Dự án Hiệp Bình Phước - Thủ Đức	266.067.364	266.067.364
+ Dự án bãi xe quận 12	40.916.364	40.916.364
+ Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải	4.480.000	-
Cộng	910.909.182	2.607.117.097
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	31.767.447.777	22.007.742.521
+ Công ty TNHH Vận Tải Ngôi sao Sài Gòn	31.767.447.777	22.007.742.521
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	31.767.447.777	22.007.742.521
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	34.307.642.160	39.531.048.600
+ Vay ngân hàng Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Thủ Thiêm	34.307.642.160	39.531.048.600
Nợ dài hạn đến hạn trả	92.797.177.702	138.973.972.794
+ Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TPHCM	92.797.177.702	138.973.972.794
Vay của công ty	38.403.738.298	74.317.270.170
Vay hộ	54.393.439.404	64.656.702.624
Cộng	127.104.819.862	178.505.021.394

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
11D 012/2013/HĐTD-KHDN	11 tháng	Lãi suất thả nổi	34.307.642.160	Quyền sử dụng đất số 171 Điện Biên Phủ
Nợ dài hạn đến hạn trả gồm các hợp đồng sau			31/12/2013	01/01/2013
143/2004/HĐTD-QĐT-TD ngày 09/03/2004			-	6.416.502.966
177/2004/HĐTD-QĐT-TD ngày 17/04/2004			9.293.074.000	15.723.132.000
195/2004/HĐTD-QĐT-TD ngày 17/06/2004			-	4.385.511.388
253/2004/HĐTD-QĐT-TD ngày 19/10/2004			-	5.178.660.368
191/2005/HĐTD-QĐT-TD ngày 06/10/2005			48.280.994.681	47.021.891.776
199/2006/HĐTD-QĐT-TD ngày 27/04/2006			6.697.898.000	26.791.592.000
41/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 26/03/2007			5.425.409.000	7.233.600.000
46/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 29/03/2007			17.604.586.021	20.727.863.296
168/2011/HĐTD-DTTC- TD ngày 22/07/2011			5.495.216.000	5.495.216.000
			92.797.177.702	138.973.972.794

Thuyết minh khoản nợ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước TPHCM

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
177/2004/HĐTD-QĐT-TD ngày 17/04/2004	10 năm	Lãi suất 0% + phí quản lý 0,07%/tháng	9.293.074.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
199/2006/HĐTD-QĐT-TD ngày 27/04/2006	10 năm	0%/năm	6.697.898.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
191/2005/HĐTD-QĐT-TD ngày 06/10/2005	10 năm	Lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Sở giao dịch 11 Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng 1,5% phí quản lý	48.280.994.681	Tài sản hình thành từ vốn vay
41/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 26/03/2007	10 năm	0% + Phí quản lý 0,07%/tháng	5.425.409.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
168/2011/HĐTD-DTTC- TD ngày 22/07/2011 (1)	10 năm	Lãi được ngân sách hỗ trợ 100%	5.495.216.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
46/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 29/03/2007	10 năm	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh cộng phí quản lý 2%/năm	17.604.586.021	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	26.076.070.570	24.392.028.776
+ Công ty TNHH Hàng Hải Kim An	1.281.500.000	1.290.400.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Á Châu	884.366.974	-
+ Công ty TNHH MTV Hàng hải Biển Đông	764.300.000	-
+ Nhà cung cấp trong nước khác	23.145.903.596	23.101.628.776
Cộng	26.076.070.570	24.392.028.776
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	857.954.260	358.439.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.953.096.946	(94.509.564)
Thuế thu nhập cá nhân	310.266.209	335.088.347
Các loại thuế khác	342.240	100.040.717
Cộng	3.121.659.655	699.058.603
16. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí thù lao	84.318.000	-
Chi phí lãi vay	271.499.069	584.928.979
Chi phí khác	-	363.636
Cộng	355.817.069	585.292.615
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	415.711.374	389.006.347
Bảo hiểm xã hội	-	76.458.154
Tiền cấp bù lãi vay của Công ty đầu tư tài chính	278.087.728	15.090.267.085
Tiền ốm đau (thai sản, tai nạn phải trả)	-	192.687.728
Liên hiệp hợp tác xã Vận tại TPHCM (*)	1.588.694.965	1.619.941.562
Lãi vay phải trả cho Công ty đầu tư tài chính của	779.234.801	1.324.320.404
- Liên hiệp hợp tác xã Vận tại TPHCM	330.139.570	625.297.917
- Công ty TNHH Vận tại TPHCM	449.095.231	699.022.487
Các khoản phải trả khác	805.886.000	527.332.000
Cộng	3.867.614.868	19.220.013.280
(*) Khoản thu hộ cho Liên Hiệp HTX Vận Tài Tp.HCM tiền hỗ trợ thuế trước bạ và phí bảo hiểm khi thực hiện dự án 1318 xe buýt của thành phố.		
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	40.604.813.805	133.967.361.111
+ Công ty Dầu tư tài chính Nhà nước TPHCM	40.604.813.805	133.967.361.111
Vay của Công ty	20.607.056.000	61.054.490.051
Vay hộ	19.997.757.805	72.912.871.060
Cộng	40.604.813.805	133.967.361.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP HCM
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP HCM

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
191/2005/HĐTD- QĐT-TD ngày 06/10/2005	10 năm	Lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Sổ giao dịch H Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng 1,5% phí quản lý	18.425.320.605	Tài sản hình thành từ vốn vay
46/2007/HĐTD- QĐT-TD ngày 29/03/2007	10 năm	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh cộng phí quản lý 2%/năm	1.572.437.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
168/2011/HĐTD- DTTC- TD ngày 22/07/2011 (1)	10 năm	Lãi được ngân sách hỗ trợ 100%	20.607.056.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Chi tiết nợ gốc vay dài hạn và đến hạn trả theo từng đơn vị			31/12/2013	01/01/2013
+ Công ty TNHH MTV Xe Khách Sài Gòn			59.010.794.298	135.371.760.221
+ Liên hiệp hợp tác xã vận tải TP.HCM			28.653.705.260	62.265.522.767
+ Công ty TNHH Vận Tài TP.HCM			45.737.491.949	75.304.050.917
			<u>133.401.991.507</u>	<u>272.941.333.905</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	100%	177.002.750.942	167.670.709.460
Cộng	100%	<u>177.002.750.942</u>	<u>167.670.709.460</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	177.002.750.942	167.670.709.460
Vốn góp đầu năm	167.670.709.460	167.670.709.460
Vốn góp tăng trong năm	9.372.266.052	-
Vốn góp giảm trong năm	40.224.570	-
Vốn góp cuối năm	<u>177.002.750.942</u>	<u>167.670.709.460</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	3.577.938.080	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.687.437.874
Cộng	3.577.938.080	3.687.437.874

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	636.870.886.573	620.863.652.664
<i>Vận tải hành khách công cộng (có trợ giá)</i>	<i>560.963.887.199</i>	<i>533.907.587.390</i>
<i>Đưa rước học sinh và vận tải hành khách (không trợ giá)</i>	<i>16.563.318.183</i>	<i>5.487.290.819</i>
<i>Xe chạy hợp đồng</i>	<i>8.984.754.550</i>	<i>21.199.141.681</i>
<i>Xe liên vận quốc tế</i>	<i>31.722.750.000</i>	<i>37.862.450.000</i>
<i>Du lịch lữ hành</i>	<i>18.636.176.611</i>	<i>22.407.182.774</i>
Doanh thu khác	14.298.008.331	15.554.092.697
<i>Doanh thu đồng thùng xe</i>	<i>10.737.892.945</i>	<i>10.100.000.001</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>3.560.115.386</i>	<i>5.454.092.696</i>
Cộng	651.168.894.904	636.417.745.361
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Hàng bán bị trả lại	22.759.546	-
Cộng	22.759.546	-
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	636.848.127.027	620.863.652.664
Doanh thu thuần khác	14.298.008.331	15.554.092.697
Cộng	651.146.135.358	636.417.745.361
23. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng hóa	5.255.454.547	-
Giá vốn hoạt động xe buýt	421.414.602.594	404.145.192.899
Đưa rước công nhân	51.380.830.382	57.907.860.799
Đưa rước học sinh	1.087.550.366	-
Xe chạy hợp đồng	15.132.974.416	18.328.822.052
Xe liên vận quốc tế	28.622.719.550	11.305.687.634
Dồng thùng xe	4.762.585.980	9.726.414.119
Du lịch lữ hành	20.857.189.853	22.138.373.821
Chi phí khác	2.780.295.413	3.534.986.769
Cộng	551.294.203.101	527.087.338.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.145.055	300.694.106
Cổ tức, lợi nhuận được chia	708.000.000	-
Cộng	919.145.055	300.694.106
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.072.826.235	11.097.693.648
Cộng	6.072.826.235	11.097.693.648
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	27.671.809.875	26.317.621.670
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.723.061.576	3.181.997.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.393.333.030	7.279.722.082
Thuế, phí, lệ phí	1.062.302.349	18.000.000
Chi phí dự phòng	858.000.000	195.532.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.579.672.560	7.479.905.727
Chi phí bằng tiền khác	30.156.256.038	28.628.775.988
Cộng	92.444.435.428	73.101.555.390
27. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.357.318.178	5.643.636.366
Thu tiền bán phế liệu	288.945.455	236.171.818
Cho thuê mặt bằng	12.230.222.294	12.153.841.607
Thu nhập khác	2.709.376.568	3.171.236.734
Cộng	17.585.862.495	21.204.886.525
28. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	1.299.237.323	2.461.638.450
Chi phí khác	1.097.349.996	3.645.817.322
Cộng	2.396.587.319	6.107.455.772
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.443.090.825	15.828.175.808
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.371.958.050	1.189.037.095
+ Chi phí phạt hành chính	-	93.401.379
+ Chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.251.496.334	1.018.660.000
+ Phụ cấp HDTV	120.461.716	76.975.716
- Các khoản điều chỉnh giảm	(708.000.000)	-
+ Cổ tức nhận được	(708.000.000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	18.107.048.875	17.017.212.903
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.700.000.000	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.101.762.219	4.254.303.226
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.101.762.219	4.254.303.226
30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.360.166.387	256.895.963.922
Chi phí nhân công	198.606.658.518	190.330.132.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.805.607.246	81.376.420.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.579.672.560	43.684.679.702
Chi phí khác bằng tiền	35.516.189.176	52.407.271.148
Cộng	580.868.293.887	624.694.468.249

31. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	200	(1.734.593.202)
	-200	1.734.593.202
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	200	(3.064.210.690)
	-200	3.064.210.690

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

31.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	34.307.642.160	-	133.401.991.507	167.709.633.667
Phải trả người bán	26.076.070.570	-	-	26.076.070.570
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.161.703.069	-	-	1.161.703.069
	61.545.415.799	-	133.401.991.507	194.947.407.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2012

Các khoản vay và nợ	39.531.048.600	-	272.941.333.905	312.472.382.505
Phải trả người bán	24.392.028.776	-	-	24.392.028.776
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.112.624.615	-	-	1.112.624.615
	65.035.701.991	-	272.941.333.905	337.977.035.896

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

32. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang số 32.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

- Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Cơ khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Sameco)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Tiền xe ứng trước Ký bảo lãnh bên Sameco	4.052.100.672	4.104.968.254 2.747.608.000
Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây	Công ty cùng tập đoàn	Tiền ký quỹ thuê bến bãi		55.440.000
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng tập đoàn			36.840.000
Công ty Cổ phần Bến bãi Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn			60.991.250
Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc		Thủ lao và lương	2.212.946.000	759.833.327

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Do công ty chỉ tập trung hoạt động trong các dịch vụ xe buýt và xe hợp đồng và đồng thùng xe ở khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2013 là số liệu được căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 24/2013/BCKT - HCM.00380 ngày 16 tháng 06 năm 2013 do Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam phát hành đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ LỆ THU



TRẦN TUYẾT NHUNG

ĐOÀN MINH TÂM

17/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	108.130.748.672	7.026.712.056	729.310.352.005	9.347.030.958	6.004.679.821	859.819.523.512
Mua trong năm	400.261.489	140.000.000	1.327.692.962	1.289.858.181	482.846.364	3.640.658.996
ĐT XDCB h. thành	3.193.494.943	-	-	3.040.262.447	-	6.233.757.390
Tặng khác	119.500.000	-	-	-	-	119.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.385.135.202	-	-	6.385.135.202
Giảm theo Thông tư 45	131.795.249	379.981.859	8.398.644.526	1.092.843.399	1.934.571.573	11.937.836.606
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	111.712.209.855	6.786.730.197	715.854.265.239	12.584.308.187	4.552.954.612	851.490.468.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.988.843.301	4.232.598.229	510.830.290.977	3.232.693.821	1.462.527.667	546.746.953.995
Khấu hao trong năm	4.589.347.142	573.806.897	70.122.145.180	1.815.104.362	703.203.665	77.805.607.246
Tặng khác	119.500.000	-	-	-	-	119.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.085.897.879	-	-	5.085.897.879
Giảm theo Thông tư 45	126.032.126	277.300.686	3.464.365.136	665.722.032	1.640.421.239	6.173.841.219
Số dư cuối năm	31.571.658.317	4.529.104.440	572.402.173.142	4.382.076.151	527.310.093	613.412.322.143
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	81.141.905.371	2.794.113.827	218.480.061.028	6.114.337.137	4.542.152.154	313.072.569.517
Số dư cuối năm	80.140.551.538	2.257.625.757	143.452.092.097	8.202.232.036	4.025.644.519	238.078.145.947

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 127.075.015.618 VND.

- Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 127.075.015.618 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Các thiết bị này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.396.021.110	4.898.458.768	2.482.279.887	47.565.892.038	-	165.342.651.803
Lãi Trong năm	-	-	-	-	11.573.872.582	11.573.872.582
Tăng vốn từ lợi nhuận	3.543.363.699	-	-	-	(3.543.363.699)	-
Phân loại nguồn vốn	52.464.350.806	(4.898.458.768)	-	(47.565.892.038)	-	-
Điều chỉnh theo Chi cục TCDN	1.266.973.845	-	203.717.187	-	(1.559.465.061)	(88.774.029)
Phân phối quỹ	-	-	1.001.440.800	-	(1.001.440.800)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi - BDH	-	-	-	-	(5.469.603.022)	(5.469.603.022)
Số dư cuối năm trước	167.670.709.460	-	3.687.437.874	-	-	171.358.147.334
Số dư đầu năm nay	167.670.709.460	-	3.687.437.874	-	-	171.358.147.334
Lãi Trong năm	-	-	-	-	13.341.328.606	13.341.328.606
Tăng khác	12.358.582.421	-	-	-	1.094.997.459	13.453.579.880
Điều chỉnh theo BBKT của tổng Công ty	9.372.266.052	-	-	-	-	9.372.266.052
Phân phối quỹ	-	-	(109.499.794)	-	-	(109.499.794)
Quỹ khen thưởng phúc lợi - BDH	-	-	-	-	(13.341.328.606)	(13.341.328.606)
Điều chỉnh theo TT220/2013	-	3.577.938.080	(3.577.938.080)	-	-	-
Giảm khác	(12.398.806.991)	-	-	-	(1.094.997.459)	(13.493.804.450)
Số dư cuối năm nay	177.002.750.942	3.577.938.080	-	-	-	180.580.689.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	11.393.365.177	3.996.086.444	14.437.862.221	4.838.086.444	7.397.278.733	9.599.775.777
- Phải thu khác	26.564.938.384	-	18.994.127.896	-	26.564.938.384	18.994.127.896
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.588.776.367	-	21.692.274.305	-	6.588.776.367	21.692.274.305
TỔNG CỘNG	44.547.079.928	3.996.086.444	55.124.264.422	4.838.086.444	40.550.993.484	50.286.177.978
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	167.709.633.667	-	312.472.382.505	-	167.709.633.667	312.472.382.505
- Phải trả người bán	26.076.070.570	-	24.392.028.776	-	26.076.070.570	24.392.028.776
- Phải trả khác	805.886.000	-	527.332.000	-	805.886.000	527.332.000
- Chi phí phải trả	355.817.069	-	585.292.615	-	355.817.069	585.292.615
TỔNG CỘNG	194.947.407.306	-	337.977.035.896	-	194.947.407.306	337.977.035.896

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn - **Website:** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - **Fax:** (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - **Fax:** (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 5D, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - **Fax:** (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - **Fax:** (031) 3569 576